

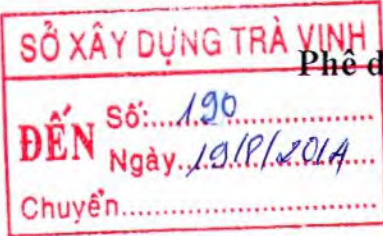
Số: ~~1330~~ QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 15 tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh
đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH



Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1581/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 918/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 83/TTr-SXD ngày 11 tháng 8 năm 2014 của Giám đốc Sở Xây dựng về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi lập quy hoạch: Khu vực quy hoạch bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính tỉnh Trà Vinh, với tứ cận như sau:

- Phía Đông Bắc giáp tỉnh Bến Tre;
- Phía Tây Nam giáp tỉnh Sóc Trăng;

- Phía Đông Nam giáp biển Đông;
- Phía Tây Bắc giáp tỉnh Vĩnh Long.

2. Tính chất và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính phát triển vùng:

2.1. Tính chất, mục tiêu tổng quát:

a) Tính chất: Là vùng kinh tế tổng hợp, trung tâm phát triển mới của vùng đồng bằng sông Cửu Long; tạo động lực cho sự phát triển của các khu vực xung quanh, góp phần đưa đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng trọng điểm phát triển kinh tế của cả nước; vùng có tiềm năng lớn trong phát triển kinh tế biển, dịch vụ cảng, phát triển công nghiệp, nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản và du lịch của khu vực ven biển.

b) Mục tiêu tổng quát:

- Xây dựng tỉnh Trà Vinh trở thành một trong những vùng trọng điểm phát triển kinh tế biển của vùng đồng bằng sông Cửu Long, có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ; là một trong những đầu mối phát triển dịch vụ du lịch, vận tải biển, công nghiệp, dịch vụ phát triển và nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới; chú trọng công tác an sinh xã hội; tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh vững mạnh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu đến năm 2015 đưa Trà Vinh thoát khỏi tình chậm phát triển và đến năm 2020 trở thành tỉnh phát triển khá trong vùng.

- Tập trung phát triển mạnh kinh tế biển, xem đây là khâu đột phá để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ; hình thành rõ nét các vùng kinh tế động lực để từ đó tạo nguồn lực đẩy mạnh phát triển kinh tế.

2.2. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính phát triển vùng:

- Dân số:

+ Dân số hiện trạng (năm 2010): 1.005.856 người,

+ Dự kiến dân số toàn tỉnh khoảng 1.216.500 người vào năm 2020 (trong đó: dân số đô thị từ 340 đến 450 ngàn người, dân số nông thôn từ 850 đến 990 ngàn người);

+ Tỷ lệ tăng dân số trung bình khoảng 1,4% /năm;

- Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị: Từ 100m²/người đến 120m²/người;

+ Chỉ tiêu đất đơn vị ở trung bình của toàn đô thị: ≤ 50 m²/người;

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở: ≥ 2 m²/người;

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng ngoài đơn vị ở: 4 đến ≥ 7m²/người;

+ Đất công trình giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở trong đơn vị ở: ≥ 2,7 m²/người.

- Chỉ tiêu đất xây dựng khu dân cư nông thôn:

- + Đất ở: $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$;
- + Đất xây dựng công trình dịch vụ: $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$;
- + Đất cây xanh công cộng: $\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$;
- + Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật: $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Tỷ lệ các loại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp:
 - + Nhà máy, kho tàng: $\geq 55\%$ diện tích toàn khu;
 - + Các khu kỹ thuật: $\geq 1\%$ diện tích toàn khu;
 - + Công trình hành chính, dịch vụ: $\geq 1\%$ diện tích toàn khu;
 - + Giao thông: $\geq 8\%$ diện tích toàn khu;
 - + Cây xanh: $\geq 10\%$ diện tích toàn khu.
- Tỷ lệ đất giao thông và giao thông tĩnh trong đất xây dựng đô thị:
 - + Tính đến đường liên khu vực: $\geq 6\%$;
 - + Tính đến đường khu vực: $\geq 13\%$;
 - + Tính đến đường phân khu vực: $\geq 18\%$.
- Chỉ tiêu cấp nước đô thị: 150 lít/người/ngày đêm, các thị trấn: từ 100 - 120 lít/người/ngày đêm, nông thôn: 40 - 60 lít/người/ngày đêm.
- Chỉ tiêu thoát nước: 80% chỉ tiêu cấp nước.
- Chất thải rắn sinh hoạt: 0,8 - 1,0kg/người/ngày; tỷ lệ thu gom chất thải rắn từ 85 - 95%.
- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: 750-2100 KWh/người.năm.
- Chỉ tiêu cấp điện công trình công cộng từ 30 - 40% phụ tải điện sinh hoạt.
- Chỉ tiêu cấp điện cho sản xuất công nghiệp, kho tàng từ 50 - 350 KW/ha.
- Thông tin liên lạc: Điện thoại cố định: năm 2020 toàn tỉnh đạt 30 máy/100 dân, năm 2030 đạt 50 máy/100 dân; Điện thoại di động năm 2020 đạt 100 máy/100 dân, năm 2030 đạt 100 máy/100 dân; Internet: gồm thuê bao internet băng thông rộng cố định và thuê bao internet băng thông rộng di động năm 2020 đạt 35 máy/100 dân, năm 2030 đạt 60 máy/100 dân.

3. Các cụm phát triển, trục đô thị hóa và xu hướng di dân:

- Tỉnh Trà Vinh dự kiến phát triển theo 03 cụm như sau:
 - + Cụm phát triển phía Bắc gồm các đô thị: Thành phố Trà Vinh, thị trấn Châu Thành, thị trấn Càng Long, (trong đó thành phố Trà Vinh là đô thị hạt nhân).
 - + Cụm phát triển phía Đông Nam gồm các đô thị: Thị trấn Duyên Hải, thị trấn Long Thành, thị trấn Trà Cú, thị trấn Mỹ Long, thị trấn Định An, thị trấn Cầu Ngang và 2 thị trấn dự kiến mới là thị trấn Ngũ Lạc và thị trấn Ba Động.

(trong đó thị trấn Duyên Hải sẽ được nâng cấp lên thành thị xã trực thuộc tỉnh và là đô thị hạt nhân).

+ Cụm phát triển phía Tây gồm các đô thị: Thị trấn Tiểu Cần, thị trấn Cầu Quan, thị trấn Cầu Kè (trong đó thị trấn Cầu Quan định hướng nâng lên thành thị xã trực thuộc tỉnh và là đô thị hạt nhân).

- Đến năm 2020, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 29%, ngoài quá trình đô thị hóa diễn ra tại chỗ thì dự báo có khoảng 190.000 người sẽ di chuyển từ khu vực dân cư nông thôn đến thành thị, tốc độ tăng dân số tại các khu vực đô thị đạt bình quân khoảng 1,3%/năm;

- Các trục đô thị hóa: Chủ yếu bám theo các tuyến giao thông chính như Quốc lộ 53, Quốc lộ 60, Quốc lộ 54 (đối với cụm đô thị phía Bắc); Quốc lộ 54, Quốc lộ 60 (đối với cụm đô thị phía Tây); Quốc lộ 53 (đối với cụm đô thị phía Đông Nam).

4. Quy mô dân số đô thị, nông thôn của toàn vùng theo các giai đoạn phát triển:

- Đến năm 2020:

+ Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên và tăng dân số cơ học khoảng 1,4% năm;

+ Dân số toàn tỉnh đạt 1.216.500 người, trong đó dân số đô thị đạt 344.500 người (tỷ lệ đô thị hóa khoảng 29%) và dân số nông thôn đạt 872.000 người.

- Đến năm 2030:

+ Dân số toàn tỉnh đạt 1.466.500 người, trong đó dân số đô thị đạt 534.500 người (tỷ lệ đô thị hóa khoảng 37%) và dân số nông thôn đạt 932.000 người.

Bảng tổng hợp dân số đô thị và nông thôn tỉnh Trà Vinh năm 2020, tầm nhìn đến 2030

STT	Huyện/ Thành phố	Năm 2020			Năm 2030		
		Đô thị	Nông thôn	Tổng	Đô thị	Nông thôn	Tổng
1	TP Trà Vinh	150.000	15.000	165.000	180.000	10.000	190.000
2	Huyện Càng Long	16.500	150.000	166.500	34.000	155.500	189.500
3	Huyện Cầu Kè	15.000	112.500	127.500	19.000	129.500	148.500
4	Huyện Tiểu Cần	28.000	98.500	126.500	55.000	107.500	162.500
5	Huyện Châu Thành	12.000	147.000	159.000	18.500	167.000	185.500
6	Huyện Cầu Ngang	27.000	126.000	153.000	30.500	148.000	178.500
7	Huyện Trà Cú	32.000	173.000	205.000	50.000	184.500	234.500
8	Huyện Duyên Hải	64.000	50.000	114.000	147.500	30.000	177.500
TOÀN TỈNH		344.500	872.000	1.216.500	534.500	932.000	1.466.500

5. Vị trí, tính chất, chức năng, cấp, loại và quy mô dân số của từng đô thị trong vùng theo các giai đoạn phát triển:

- Đến năm 2020, toàn tỉnh định hướng phát triển có 14 đô thị, bao gồm:
 - + 01 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại II: Thành phố Trà Vinh;
 - + 02 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV: Thị trấn Cầu Quan, thị trấn Duyên Hải được nâng lên là thị xã trực thuộc tỉnh;
 - + 11 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại V: Thị trấn Càng Long; thị trấn Cầu Kè; thị trấn Tiểu Cần; thị trấn Châu Thành; thị trấn Cầu Ngang; thị trấn Mỹ Long; thị trấn Trà Cú; thị trấn Định An; thị trấn Long Thành; khu vực Ba Động thuộc xã Trường Long Hòa (định hướng phát triển là thị trấn); xã Ngũ Lạc (định hướng phát triển là thị trấn).
- Đến năm 2030, toàn tỉnh định hướng phát triển có 20 đô thị, bao gồm:
 - + 01 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại II: Thành phố Trà Vinh;
 - + 01 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại III: Thị xã Duyên Hải (dự kiến sẽ được nâng cấp thành thành phố trực thuộc tỉnh);
 - + 03 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV: Thị xã Cầu Quan, thị trấn Trà Cú, thị trấn Càng Long;
 - + 15 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại V: Một phần thuộc xã Tân An (định hướng nâng lên thị trấn); một phần xã Nhị Long (định hướng nâng lên thị trấn); thị trấn Cầu Kè, một phần thuộc xã Ninh Thới (định hướng nâng lên thị trấn); thị trấn Tiểu Cần; thị trấn Châu Thành, một phần thuộc xã Hưng Mỹ (định hướng nâng lên thị trấn); thị trấn Cầu Ngang, thị trấn Mỹ Long; thị trấn Định An; thị trấn Long Thành, khu vực Ba Động thuộc xã Trường Long Hòa (định hướng phát triển là thị trấn); một phần thuộc xã Long Vĩnh (định hướng phát triển là thị trấn), xã Đông Hải (định hướng phát triển là thị trấn), xã Ngũ Lạc (định hướng phát triển là thị trấn).
- Tính chất, chức năng, cấp, loại của từng đô thị cụ thể căn cứ theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị; Thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;
- Các trung tâm cụm xã trên địa bàn tỉnh bao gồm trung tâm xã: Đức Mỹ, Bình Phú, Đại Phước, An Trường (thuộc huyện Càng Long); Phong Phú, Hòa Ân, An Phú Tân (thuộc huyện Cầu Kè); Hùng Hòa, Hiếu Từ (thuộc huyện Tiểu Cần); Mỹ Chánh, Lương Hòa, Lương Hòa A, Hòa Lợi (thuộc huyện Châu Thành); Hiệp Hòa, Long Sơn, Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam (thuộc huyện Cầu Ngang); Tập Sơn, Hàm Giang, Long Hiệp, Ngãi Xuyên (thuộc huyện Trà Cú); Dân Thành, Long Vĩnh (thuộc huyện Duyên Hải);

**Bảng tổng hợp phát triển hệ thống đô thị tỉnh Trà Vinh
đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030**

Stt	Đô thị (Tên gọi theo hiện trạng năm 2012)	Năm 2020			Năm 2030		
		Dân số	Loại đô thị	Ghi chú	Dân số	Loại đô thị	Ghi chú
1.	Thành phố Trà Vinh	150.000	II	Thành phố	180.000	II	Thành phố trực thuộc tỉnh
	Huyện Càng Long	16.500			34.000		
2.	Thị trấn Càng Long	16.500	V	Thị trấn	25.000	IV	Thị trấn huyện lỵ
3.	Xã Tân An				4.000	V	1 phần nâng lên thành Thị trấn
4.	Xã Nhị Long				5.000	V	1 phần nâng lên thành Thị trấn
	Huyện Cầu Kè	15.000			19.000		
5.	Thị trấn Cầu Kè	15.000	V	Thị trấn	15.000	V	Thị trấn huyện lỵ
6.	Xã Ninh Thới				4.000	V	1 phần nâng lên thành Thị trấn
	Huyện Tiểu Cần	28.000			55.000		
7.	Thị trấn Tiểu Cần	14.000	V	Thị trấn	30.000	V	Thị trấn huyện lỵ - trung tâm tiểu vùng
8.	Thị trấn Cầu Quan	14.000	IV	Thị xã	25.000	IV	Thị xã
	Huyện Châu Thành	12.000			18.500		
9.	Thị trấn Châu Thành	12.000	V	Thị trấn	13.500	V	Thị trấn huyện lỵ
10.	Xã Hưng Mỹ				5.000	V	1 phần nâng lên thành Thị trấn
	Huyện Cầu Ngang	27.000			30.500		
11.	Thị trấn Cầu Ngang	15.000	V	Thị trấn	17.000	V	Thị trấn huyện lỵ
12.	Thị trấn Mỹ Long	12.000	V	Thị trấn	13.500	V	Thị trấn
	Huyện Trà Cú	32.000			50.000		
13.	Thị trấn Trà Cú	12.000	V	Thị trấn	25.000	IV	Thị trấn huyện lỵ
14.	Thị trấn Định An	20.000	V	Thị trấn	25.000	V	Thị trấn
	Huyện Duyên Hải	64.000			147.500		
15.	Thị trấn Duyên Hải	50.000	IV	Thị xã	100.000	III	Thành phố thuộc tỉnh- trung tâm tiểu vùng
16.	Thị trấn Long Thành	6.000	V	Thị trấn	20.000	V	Thị trấn
17.	Xã Trường Long Hòa (khu vực Ba Động)	4.000	V	Thị trấn Ba Động	4.500	V	Thị trấn Ba Động
18.	Xã Long Vĩnh				10.000	V	1 phần nâng lên

							thành Thị trấn
19.	Xã Đông Hải				4.000	V	1 phần nâng lên thành Thị trấn
20.	Xã Ngũ Lạc	4.000	V	Thị trấn	9.000	V	Thị trấn
Tổng		344.500			534.500		

Bảng các trung tâm cụm xã tỉnh Trà Vinh đến năm 2020

Stt	Trung tâm xã	Dân số (người)	Trung tâm cụm xã
1.	Huyện Càng Long	6.000	
	Xã Đức Mỹ	1.500	Nhị Long Phú- Đức Mỹ
	Xã Bình Phú	1.500	Bình Phú- Phương Thạnh
	Xã Đại Phước	1.500	Đại Phước- Đại Phúc
	Xã An Trường	1.500	An Trường- An Trường A- Tân Bình- Huyền Hội
2.	Huyện Cầu Kè	4.500	
	Xã Phong Phú	1.500	Phong Thạnh - Phong Phú - Châu Điền
	Xã Hòa Ân	1.500	Hòa Ân - Thông Hòa - Thạnh Phú
	Xã An Phú Tân	1.500	Hòa Tân- An Phú Tân- Tam Ngãi
3.	Huyện Tiểu Cần	3.000	
	Xã Hùng Hòa	1.500	Tân Hùng - Hùng Hòa - Tân Hòa- Ngãi Hùng
	Xã Hiếu Từ	1.500	Hiếu Từ - Hiếu Trung- Tập Ngãi
4.	Huyện Châu Thành	6.500	
	Xã Mỹ Chánh	1.500	Thanh Mỹ - Mỹ Chánh
	Xã Lương Hòa	1.500	Lương Hòa – Nguyệt Hóa
	Xã Lương Hòa A	2.000	Song Lộc- Đa Lộc- Lương Hòa A
	Xã Hòa Lợi	1.500	Hòa Thuận - Hòa Lợi – Hưng Mỹ- Phước Hảo
5.	Huyện Cầu Ngang	6.000	
	Xã Long Sơn	1.500	Long Sơn - Thuận Hòa - Thạnh Hòa Sơn- Nhị Trường
	Xã Hiệp Hòa	1.500	Hiệp Hòa- Kim Hòa- Trường Thọ
	Xã Mỹ Long Bắc	1.500	Mỹ Long Bắc- Vinh Kim
	Xã Mỹ Long Nam	1.500	Mỹ Long Nam- Hiệp Mỹ Tây- Hiệp Mỹ Đông
6.	Huyện Trà Cú	6.000	
	Xã Tập Sơn	1.500	Tập Sơn- Phước Hưng- Tân Sơn- An Quảng Hữu
	Xã Hàm Giang	1.500	Hàm Giang- Thanh Sơn- Đại An- Đôn Châu- Đôn Xuân
	Xã Long Hiệp	1.500	Long Hiệp- Tân Hiệp- Ngọc Biên
	Xã Ngãi Xuyên	1.500	Ngãi Xuyên- Lưu Nghiệp Anh- Kim Sơn

7	Huyện Duyên Hải	4.500	
	Xã Dân Thành	2.500	Dân Thành- Đông Hải
	Xã Long Vĩnh	2.000	Long Vĩnh- Long Khánh
	Toàn tỉnh	36.500	

6. Tổ chức không gian các khu vực chức năng chuyên ngành; các cơ sở sản xuất; hệ thống hạ tầng xã hội; hạ tầng kỹ thuật có ý nghĩa vùng:

6.1. Tổ chức không gian các khu vực chức năng chuyên ngành, các cơ sở sản xuất:

- Định hướng đến năm 2020 toàn tỉnh Trà Vinh có 03 khu công nghiệp bao gồm:

+ Khu công nghiệp Cổ Chiên: thuộc xã Đại Phước, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh; quy mô diện tích 200 ha;

+ Khu công nghiệp Cầu Quan: thuộc thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần; quy mô diện tích 250 ha;

+ Khu công nghiệp Long Đức: xã Long Đức, thành phố Trà Vinh; quy mô diện tích khoảng 100,6 ha.

- Các chức năng chính trong khu kinh tế Định An như: Khu công nghiệp, kho tàng thuộc xã Định An, xã Đôn Xuân, xã Ngũ Lạc; khu phi thuế quan, khu cảng Trà Cú, cụm cảng Long Toàn...;

- Các cụm công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp như: Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thuộc huyện Trà Cú; cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thuộc huyện Càng Long; cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thuộc huyện Châu Thành; cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Phú Cần, thuộc huyện Tiểu Cần; định hướng mỗi huyện sẽ có từ 01 đến 02 cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp với diện tích từ 7 ha đến 50 ha.

6.2. Hệ thống hạ tầng xã hội:

a) Công trình giáo dục:

- Phát triển tập trung và hoàn thiện cơ sở chính Trường Đại học Trà Vinh;

- Tiếp tục nâng cấp và cải tạo các trường trung học phổ thông, trung học cơ sở, tiểu học đồng bộ trên toàn vùng tỉnh;

- Xây dựng các trường mầm non đồng bộ ở mỗi xã, phường, đảm bảo bán kính và chất lượng phục vụ; xây dựng thêm các điểm trường lẻ ở các xã, phường vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc.

b) Các công trình phúc lợi xã hội:

- Hệ thống cơ sở dạy nghề: Nâng cấp, cải tạo các trường: Trường trung cấp nghề Trà Vinh thành Trường cao đẳng nghề, Trung tâm giáo dục thường xuyên và dạy nghề huyện Duyên Hải thành Trường trung cấp nghề huyện Duyên Hải, đầu tư xây dựng hoàn chỉnh Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú huyện Trà

Cú; tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh 06 trung tâm giáo dục thường xuyên và dạy nghề hiện có trên địa bàn các huyện.

- Hệ thống cơ sở dịch vụ việc làm: Nâng cấp và mở rộng quy mô trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Trà Vinh. Thành lập mới 04 trung tâm dịch vụ việc làm gồm: Trung tâm dịch vụ việc làm trường đại học Trà Vinh, Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Tỉnh đoàn, Trung tâm dịch vụ việc làm trường trung cấp nghề Trà Vinh, Trung tâm dịch vụ việc làm trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tại huyện Trà Cú giai đoạn đến năm 2020.

- Hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội: Nâng cấp và mở rộng quy mô trung tâm bảo trợ xã hội huyện Châu Thành từ 200 đối tượng lên 300 đối tượng; xây dựng hoàn chỉnh 02 trung tâm nuôi dưỡng bệnh tâm thần quy mô 200 đối tượng lên 400 đối tượng tại huyện Châu Thành. Mở rộng trung tâm chữa bệnh giáo dục lao động xã hội quy mô 500 đối tượng.

c) Các công trình ngành y tế (trong giai đoạn quy hoạch):

* Tuyến tỉnh:

- Đầu tư xây dựng mới bệnh viện Đa khoa trung tâm tỉnh đạt 500 giường vào năm 2020 và mở rộng lên 700 giường vào năm 2030.

- Đầu tư mở rộng Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh lên 300 giường, bệnh viện Sản nhi 400 giường.

- Nâng cấp cải tạo Bệnh viện đa khoa hiện hữu thành Bệnh viện đa khoa Mắt, Tai Mũi Họng, Răng Hàm Mặt, phục hồi chức năng 300 giường.

* Tuyến huyện:

- Đầu tư mở rộng bệnh viện Duyên Hải, bệnh viện Trà Cú lên 300 giường. Các bệnh viện đa khoa khu vực, đa khoa huyện còn lại tăng 50% số giường hiện hữu.

- Trong tương lai có thể xây dựng thêm các bệnh viện chuyên khoa quy mô 50-70 giường cho các đô thị theo các trục phát triển có nhu cầu lớn.

d) Các công trình thương mại dịch vụ: Xây dựng hệ thống siêu thị và các trung tâm thương mại; đến năm 2020 khoảng 70 - 80% các sản phẩm nông sản, thủy sản tươi sống và 100% sản phẩm tiêu thủ công nghiệp sản xuất đúng quy cách và chất lượng được bán qua mạng lưới siêu thị và trung tâm thương mại.

e) Các công trình văn hóa, thể thao và du lịch:

- Xây dựng một số công trình văn hóa, thể thao mang tính tổng hợp, bảo tồn, tôn tạo, phát huy các công trình di tích lịch sử.

- Đầu tư hạ tầng du lịch tại biển Ba Động (thuộc huyện Duyên Hải); cù lao Long Trị (thuộc thành phố Trà Vinh); cù lao Long Hòa (thuộc huyện Châu Thành); cù lao Tân Quy, cồn Bần Chát (thuộc huyện Cầu Kè), khu du lịch Hàng Dương (thuộc huyện Cầu Ngang); cồn Hô (thuộc huyện Càng Long).

g) Hệ thống trung tâm triển lãm văn hóa thông tin:

- Đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh trung tâm văn hóa tỉnh.✎

- Mỗi huyện xây dựng 01 trung tâm văn hóa truyền thông thông tin và nâng cấp cơ sở vật chất đồng bộ;

- Mỗi xã, phường: Xây dựng và phân đợt đầu tư hệ thống nhà văn hóa (nhà sinh hoạt cộng đồng) cấp xã, điểm bưu chính tại các vị trí trung tâm trên cơ sở nâng cấp và hợp nhất các cơ sở hiện có hoặc xây dựng mới. Riêng đài truyền thanh có thể thành lập cơ sở riêng trực thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường.

h) Hệ thống bảo tàng và bảo tồn di sản văn hóa, các biểu tượng văn hóa:

- Xây dựng nhà bảo tàng tỉnh Trà Vinh; nâng cấp nhà bảo tàng, phòng trưng bày tại khu vực di tích đền thờ Bác, bảo tàng văn hóa Khmer theo quy hoạch ngành.

- Trùng tu, bảo tồn tôn tạo các di tích văn hóa, lịch sử cấp tỉnh và cấp quốc gia.

i) Quy hoạch hệ thống thư viện:

Xây dựng và nâng cấp thư viện tỉnh trở thành thư viện điện tử đủ khả năng phục vụ nhu cầu tra cứu thông tin và đủ sức tăng cường nguồn lực cho thư viện cấp Huyện đồng thời phải kết nối với các cơ sở dữ liệu khác. Nâng cấp trang thiết bị kho sách cho các thư viện công cộng.

k) Hệ thống các công trình điện ảnh và trung tâm thể dục thể thao:

- Xây mới sân vận động tỉnh và nâng cấp nhà thi đấu đa năng tỉnh.

- Định hướng mỗi huyện, thành phố phải đầu tư xây dựng nhà thi đấu thể dục thể thao tại các xã, phường; định hướng các điểm sinh hoạt thể thao chung với các nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng.

6.3. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a) Quy hoạch san nền, thoát nước:

- San nền toàn vùng tỉnh Trà Vinh cao dần theo hướng Đông Nam - Tây Bắc: Trung bình +2,2m đến +2,3m; đảm bảo thoát nước mặt nhanh hướng ra biển;

- Cao độ san nền tối thiểu theo từng đô thị: Trà Vinh +2,4m; Càng Long +2,3m; Tân An +2,3m; Nhị Long +2,3m; Cầu Kè +2,3m; Ninh Thới +2,3m; Tiều Cần +2,3m; Cầu Quan +2,3m; Châu Thành +2,3m; Hưng Mỹ +2,25m; Cầu Ngang +2,25m; Mỹ Long +2,25m; Trà Cú +2,25m; Ngũ Lạc +2,25m; Định An +2,2m; Duyên Hải +2,2m; Long Thành +2,2m; Ba Động +2,2m; Long Vĩnh +2,2m; Đông Hải +2,2m;

b) Quy hoạch giao thông:

- Giao thông đường bộ có ý nghĩa vùng như: quốc lộ 53, quốc lộ 54 và quốc lộ 60 định hướng nâng cấp tối thiểu thành đường cấp III đồng bằng, 02 làn xe, riêng Quốc lộ 53 đoạn từ Vĩnh Long đến thành phố Trà Vinh đạt tiêu chuẩn cấp II, 04 làn xe; đảm bảo hành lang bảo vệ an toàn giao thông từ 44m đến 54m.

- Các tuyến giao thông Tỉnh lộ: nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng, riêng đường tỉnh 915B đoạn từ cầu Cổ Chiên đến cầu Long Bình 30

đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng; đảm bảo hành lang bảo vệ an toàn giao thông từ 32m đến 44m.

- Các tuyến giao thông Hương lộ: Điều chỉnh một số tuyến do nâng cấp lên Đường tỉnh, các tuyến Hương lộ được định hướng thiết kế phù hợp theo quy hoạch ngành; đảm bảo hành lang bảo vệ an toàn giao thông từ 26m đến 32m;

- Giao thông thủy: nạo vét kênh Mỹ Văn, Basi và Trà Ngoa - Cần Chông - 3/2 để có thể lưu thông được tàu 250 tấn nhằm liên kết cảng Trà Vinh và Đại An. Hình thành cảng đầu mối trung tâm khu vực và các cảng theo quy hoạch trong Khu kinh tế Định An, gồm: cảng biển Duyên Hải-Trà Vinh (cảng nước sâu DBSCL, cách bờ khoảng 8 đến 10 km); cảng Trà Cú; cảng Long Toàn.

- Giao thông hàng không: trong tương lai khi đáp ứng đủ điều kiện quy định sẽ cải tạo nâng cấp khu vực sân bay Long Toàn cũ theo hướng bay dịch vụ, khảo sát, cứu hộ, nhằm dành quỹ đất dự trữ cho việc xây dựng cảng hàng không tại xã Long Toàn khi cần thiết khoảng 719 ha, trước mắt sử dụng phục vụ cho sản xuất.

c). Quy hoạch cấp nước:

- Nhu cầu sử dụng nước toàn tỉnh đến năm 2020 dự báo khoảng 268.000 m³/ngày đêm và đến năm 2030 dự báo khoảng 308.000 m³/ngày đêm, trong đó:

+ Nhu cầu cấp nước đô thị năm 2020 khoảng 55.000 m³/ ngày đêm; năm 2030 khoảng 84.205 m³/ ngày đêm.

+ Nhu cầu cấp nước nông thôn năm 2020 khoảng 43.000 m³/ ngày đêm; năm 2030 khoảng 46.600 m³/ ngày đêm.

+ Nhu cầu cấp nước cho các khu vực sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp năm 2020 khoảng 170.000 m³/ ngày đêm; năm 2030 khoảng 180.000 m³/ ngày đêm.

- Nguồn nước cấp: Giai đoạn ngắn hạn (đến năm 2020) sử dụng nguồn nước ngầm là chủ yếu, giai đoạn dài hạn (đến năm 2030) khai thác nguồn nước ngầm và nước mặt, với từng nguồn nước sẽ có biện pháp xử lý thích hợp đạt tiêu chuẩn vệ sinh và đưa vào sử dụng.

- Quy mô các trạm cấp nước chủ yếu: Đầu tư xây dựng và nâng công suất một số trạm cấp nước hiện hữu đáp ứng nhu cầu theo từng giai đoạn, chủ yếu như sau:

+ Trạm cấp nước tại huyện Châu Thành: Giai đoạn ngắn hạn công suất khoảng 18.000 m³/ngày.đêm, dài hạn công suất khoảng 50.000 m³/ngày.đêm;

+ Xây dựng mới trạm cấp nước tại huyện Tiểu Cần và huyện Duyên Hải với quy mô công suất khoảng 15.000 m³/ngày.đêm;

+ Xây dựng mới nhà máy xử lý nước mặt, công suất 30.000 m³/ngày.đêm tại khu kinh tế Định An;

+ Xây dựng những trạm bơm nước ngầm tập trung, công suất nhỏ khoảng 1.000 - 2.000m³/ngày.đêm và có xử lý sơ bộ tại các khu dân cư nông thôn.

+ Xây dựng hồ chứa nước ngọt có tổng dung tích hữu ích khoảng 5.220.000m³ tại khu Kinh tế Định An theo Quyết định phê duyệt số 1513/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ.

d) Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

- Lưu lượng thoát nước toàn tỉnh đến năm 2020 dự báo khoảng 212.000m³/ngày.đêm; và năm 2030 dự báo khoảng 240.000m³/ngày.đêm, trong đó:

+ Nhu cầu thoát nước đô thị đến năm 2020 dự báo khoảng 36.000m³/ngày.đêm; đến năm 2030 dự báo khoảng 55.000m³/ngày.đêm.

+ Nhu cầu thoát nước nông thôn đến năm 2020 dự báo khoảng 35.000m³/ngày.đêm; đến năm 2030 dự báo khoảng 37.000m³/ngày.đêm (năm 2030);

+ Nhu cầu thoát nước cho các khu vực sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đến năm 2020 dự báo khoảng 141.000m³/ngày.đêm; đến năm 2030 dự báo khoảng 148.000m³/ngày.đêm.

- Đảm bảo thu gom lượng nước thải của đô thị theo quy định, áp dụng các biện pháp xử lý nước thải phù hợp; nước sau khi xử lý thải đạt tiêu chuẩn môi trường;

- Lựa chọn hệ thống thoát nước:

+ Các khu đô thị xây dựng mới xây dựng hệ thống thoát nước riêng;

+ Các khu vực đô thị cũ đã có mạng lưới thoát nước chung sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng hoặc cải tạo đồng bộ thành hệ thống thoát nước riêng;


+ Đối với các công trình ngầm: Quy hoạch hệ thống công thoát nước thải riêng, thu gom hết lượng nước thải để xử lý.

- Nhà máy xử lý nước thải:

+ Thành phố Trà Vinh đang được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước thải và nhà máy xử lý nước thải với công suất 18.000 m³/ngày.đêm do Ngân hàng tái thiết Đức tài trợ;

+ Tiếp tục nâng cấp, cải tạo và đầu tư xây mới trạm xử lý nước thải ở các thị trấn; đối với các khu công nghiệp tập trung như: khu công nghiệp Long Đức, khu kinh tế Định An, khu công nghiệp Cổ Chiên,... xây dựng trạm xử lý nước cục bộ trước khi dẫn về nhà máy xử lý nước thải chung. Nước thải y tế và một số ngành sản xuất hóa chất,... được xử lý riêng trước khi xả ra hệ thống thoát nước.

e) Quy hoạch quản lý chất thải rắn, nghĩa trang:

* Chất thải rắn: 

- Đến năm 2020:

- + Chất thải rắn sinh hoạt khoảng 1.400 tấn/ngày;
- + Chất thải rắn công nghiệp khoảng 480 tấn/ngày;
- + Chất thải rắn y tế khoảng 4 tấn/ngày.

- Đến năm 2030:

- + Chất thải rắn sinh hoạt khoảng 1.600 tấn/ngày;
- + Chất thải rắn công nghiệp khoảng 500 tấn/ngày;
- + Chất thải rắn y tế khoảng 5 tấn/ngày.

- Xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp bằng phương pháp chôn lấp (đối với chất trơ) và xử lý làm phân compost (đối với chất hữu cơ), các thành phần có thể tái chế, tái sử dụng thì thu hồi và tái chế;

- Giai đoạn ngắn hạn đầu tư xây dựng và đưa vào khai thác 02 khu xử lý chất thải rắn gồm:

+ Khu xử lý chất thải rắn tại xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, quy mô khoảng 20ha phục vụ cho thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành và huyện Tiểu Cần;

+ Khu xử lý chất thải rắn tại xã Long Hữu, huyện Duyên Hải, quy mô khoảng 7 ha phục vụ cho huyện Duyên Hải và huyện Cầu Ngang.

- Giai đoạn dài hạn dự kiến nâng cấp mở rộng 02 khu xử lý trên phục vụ cho tất các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh;

- Rác thải y tế sử dụng lò đốt của hệ thống y tế trên địa bàn tỉnh.

- Công nghệ xử lý chất thải rắn:

+ Công nghệ xử lý chất thải rắn được lựa chọn trong cơ sở xử lý chất thải rắn phải hiệu quả, phù hợp với điều kiện kinh tế, không gây ô nhiễm nguồn nước ngầm, nước mặt và môi trường xung quanh;

+ Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý bằng công nghệ chôn lấp không vượt quá 15% tổng lượng chất thải rắn thu gom được. Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý bằng các công nghệ khác (tái chế, tái sử dụng, chế biến phân hữu cơ,...) $\geq 85\%$.

* Nghĩa trang:

- Thành phố Trà Vinh: Xây mới nghĩa trang nhân dân thành phố Trà Vinh với quy mô khoảng 50ha; ngoài nghĩa trang liệt sĩ huyện thì mỗi huyện cần xây dựng tối thiểu 02 khu vực chôn cất tập trung trong huyện;

- Các nhà hỏa táng: thực hiện theo quy hoạch ngành.

g) Cấp điện:

- Phụ tải: Đến năm 2020 khoảng 360MW; đến năm 2030 khoảng 700MW.

- Lưới điện: Cải tạo và xây dựng mới lưới điện từ 110 KV đến 220 KV đáp ứng nhu cầu phụ tải điện của tỉnh. \mathcal{L}

- Nguồn điện:

+ Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2020: Sử dụng nguồn điện quốc gia: Trung tâm nhiệt điện Duyên Hải, gồm 7 tổ máy, công suất mỗi tổ là 600MW; trạm biến áp 500/220kV Duyên Hải 2x450MVA; trạm biến áp 220/110kV Trà Vinh 2 2x125MVA; trạm biến áp 220/110kV Duyên Hải 2 2x125MVA; trạm 110/22kV Trà Vinh 2x63MVA; trạm 110/22kV Duyên Hải 2x40MVA; trạm biến áp 110/22kV Long Đức 2x40MVA; trạm biến áp 110/22kV Cầu Ngang 2x25MVA; trạm biến áp 110/22kV Trà Cú 2x40MVA; trạm biến áp 110/22kV Cầu Kè 2x40MVA; trạm biến áp 110/22kV khu kinh tế Định An 1x40MVA;

+ Giai đoạn dài hạn đến năm 2030: Bổ sung và nâng cấp công suất các trạm biến áp như: Trạm biến áp 220/110kV Trà Vinh 2 (125 + 250)MVA; trạm biến áp 220/110kV Duyên Hải 2 2x250MVA; trạm biến áp 110/22kV Trà Vinh 2x63MVA; trạm biến áp 110/22kV Duyên Hải 2x63MVA; trạm biến áp 110/22kV Long Đức 2x63MVA; trạm biến áp 110/22kV Cầu Ngang 2x63MVA; trạm biến áp 110/22kV Trà Cú 2x63MVA; trạm biến áp 110/22kV Cầu Kè 2x63MVA; trạm biến áp 110/22kV khu kinh tế Định An 2x63MVA.

h). Thông tin liên lạc:

- Đến năm 2020 điện thoại cố định toàn tỉnh đạt 30 máy/100 dân; di động toàn tỉnh đạt 100 máy/100 dân; internet gồm thuê bao internet băng thông rộng cố định và thuê bao internet băng thông rộng di động là 35máy/100 dân.

- Đến năm 2030 điện thoại cố định toàn tỉnh đạt 50 máy/100 dân; di động toàn tỉnh đạt 100 máy/100 dân; internet gồm thuê bao internet băng thông rộng cố định và thuê bao internet băng thông rộng di động đạt 60 máy/100 dân.

- Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông hiện đại đáp ứng nhu cầu trên địa bàn tỉnh.

7. Đánh giá môi trường chiến lược:

- Dự báo các tác động đối với môi trường: khi thực hiện quy hoạch tại các khu vực đô thị hóa, các khu công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp, khu vực nông thôn làng nghề làm cơ sở để đề ra các giải pháp bảo vệ môi trường.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường tỉnh Trà Vinh:

+ Đề ra các chính sách sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, nâng cao chất lượng môi trường đảm bảo sự phát triển bền vững không gian vùng.

+ Tiến hành khoanh vùng Bảo vệ môi trường, đồng thời, đề xuất các giải pháp quy hoạch, kỹ thuật để bảo vệ môi trường trong quá trình công nghiệp hóa- đô thị hóa tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 tầm nhìn đến 2030;

+ Thực hiện đánh giá tác động môi trường mang tính chiến lược đối với mỗi quy hoạch cấp tỉnh; Thực hiện vệ sinh nông thôn.

8. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư và cơ chế quản lý phát triển:

a) Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư: /

- Chương trình phát triển hệ thống đô thị, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; phát triển hệ thống các trung tâm dịch vụ xã hội và hệ thống hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ môi trường;

- Lựa chọn các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn trước mắt, đặc biệt là các chương trình mục tiêu, trọng tâm để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đã đề ra.

b) Cơ chế quản lý phát triển:

- Chính sách kiểm soát phát triển vùng: Kiểm soát sự phát triển vùng thông qua chính sách phát triển các tiểu vùng đồ án đã xác định, đảm bảo phát triển theo đúng các tính chất, mục tiêu mà đồ án xác định nhằm phát huy tối đa tiềm lực của từng tiểu vùng theo đúng định hướng toàn vùng tỉnh Trà Vinh.

- Chính sách kiểm soát đầu tư xây dựng: Xác định các chính sách đầu tư xây dựng cho toàn vùng tỉnh nói chung và các tiểu vùng trọng điểm nói riêng. Lựa chọn đầu tư hợp lý, đúng hướng, đúng tính chất, mục đích. Xác định các dự án đầu tư xây dựng chiến lược cho từng tiểu vùng; đặc biệt là các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng, giao thông, thủy lợi làm động lực phát triển.

+ Chính sách kiểm soát đất đai: Việc sử dụng đất đai thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch chuyên ngành khác đã được phê duyệt.

+ Chính sách tạo môi trường đầu tư hấp dẫn: Có chính sách ưu đãi đầu tư từng khu vực, tạo điều kiện xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ và xã hội; có hành lang pháp lý công khai, minh bạch, rõ ràng; hỗ trợ nhà đầu tư về thủ tục trong việc triển khai xây dựng, quản lý và khai thác. Có chính sách riêng đảm bảo thuận lợi cho sự phát triển khu kinh tế Định An làm động lực thúc đẩy sự phát triển khu vực Duyên Hải và toàn tỉnh Trà Vinh.

+ Chính sách tạo và phân bổ vốn: Đa dạng nguồn vốn, phân bổ đầu tư hợp lý theo từng khu vực để có chính sách thích hợp, chương trình thu hút các nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng:

- Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về công tác quy hoạch và triển khai thực hiện quy hoạch.

- Tổ chức công bố, công khai quy hoạch để các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện.

- Phối hợp với các Sở, Ban - ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức, triển khai thực hiện đúng quy hoạch được duyệt.

2. Các Sở, Ban - ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

Xây dựng kế hoạch triển khai lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan thuộc phạm vi quản lý phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng tỉnh được duyệt và các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- LĐVP. UBND tỉnh;
- Phòng NC: KTTH, TH;
- Lưu: VT, KTKT. *77 báo*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *nm/*



Nguyễn Văn Phong